

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	270,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	1.9%	25.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	12.64
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

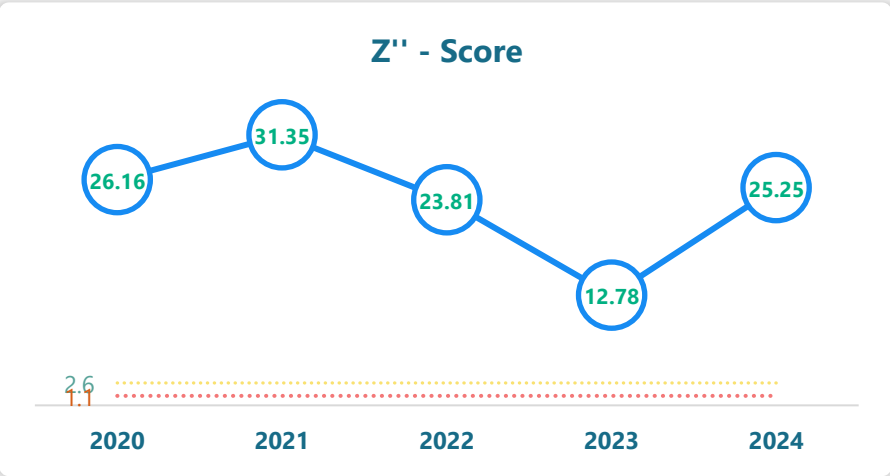
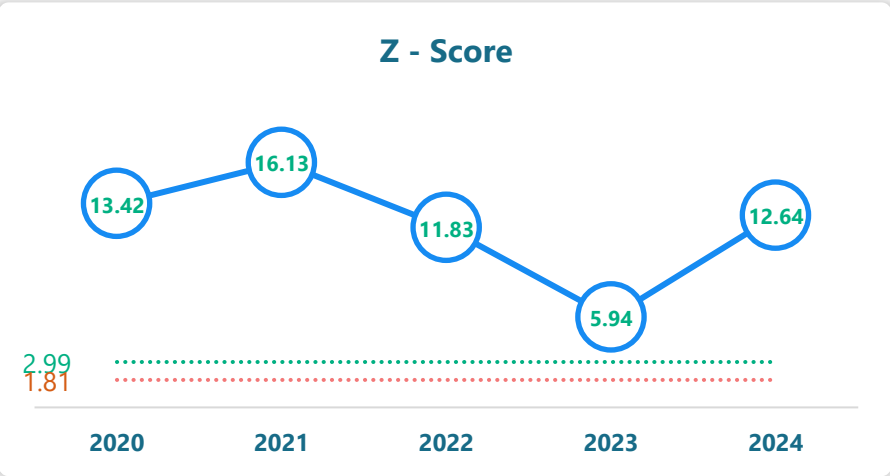
Hệ số nguy cơ phá sản	25.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	158	▲ 18.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	75.5	▲ 9.00
	tỷ VNĐ	▲ 13.5%

ROE	2024	+/- YoY
	32.2%	▼ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
	25.5%	▼ 1.0%



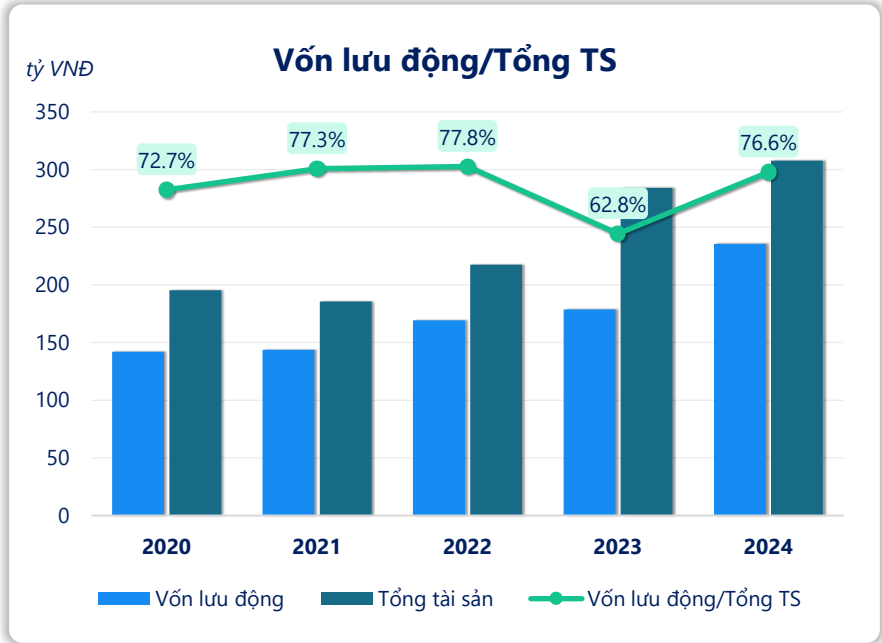
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **WCS** năm **2024** đạt **12.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **25.25 > 2.6**, cho thấy **WCS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **WCS** ghi nhận doanh thu thuần **158.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.9%** và **tăng 13.5%** so với năm trước.

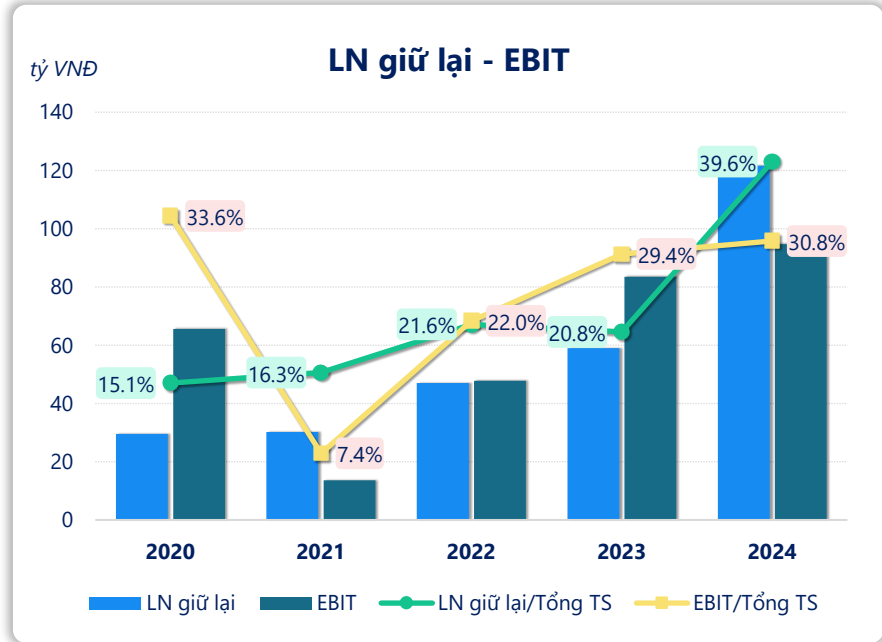
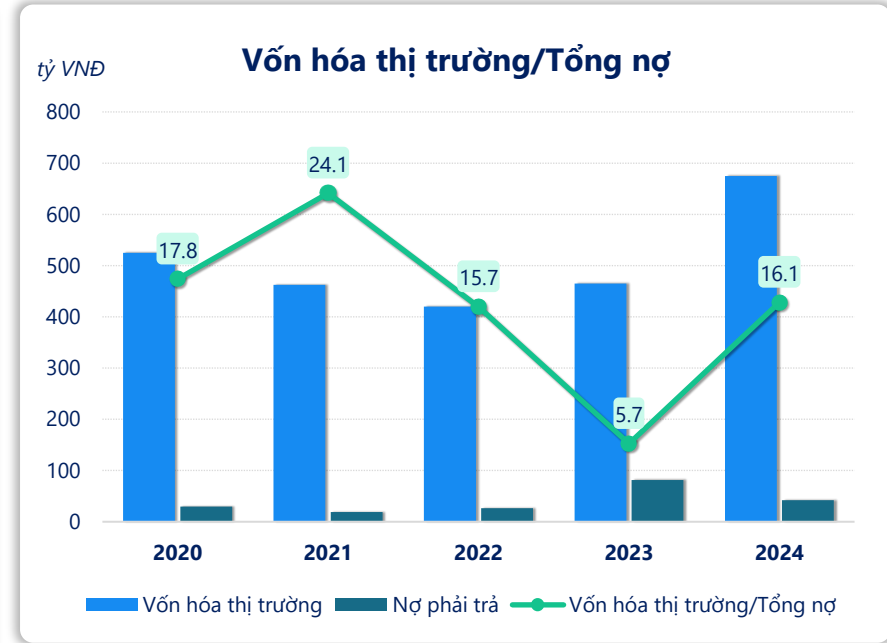
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

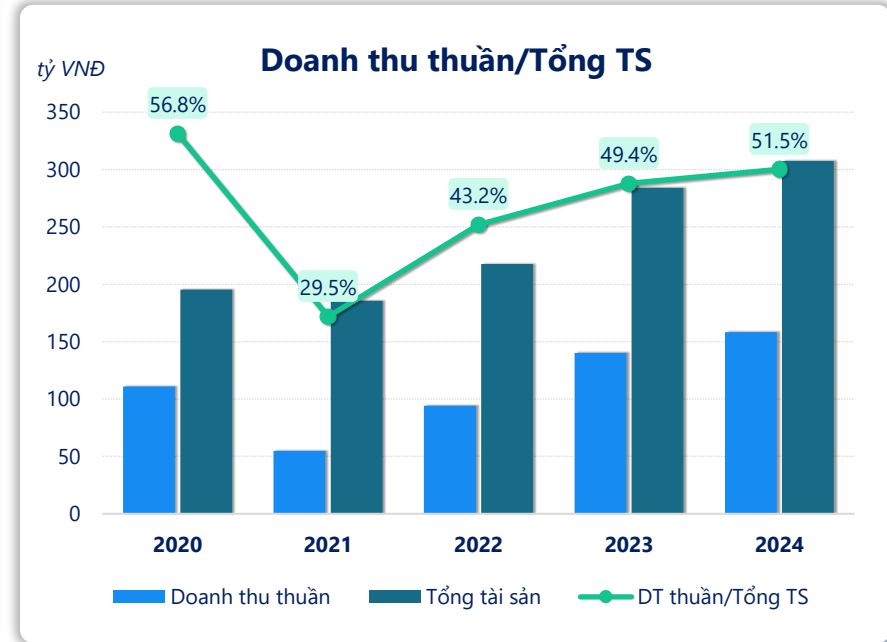


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 16.06, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	308	284	8.2%
Tài sản ngắn hạn	274	256	7.0%
Tiền và tương đương tiền	131	44.1	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	200	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	8.84	8.44	4.8%
Hàng tồn kho	0.10	0.10	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.57	2.72	-5.3%
Tài sản dài hạn	34.1	28.5	19.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	33.1	26.6	24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	1.11	-47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.79	-47.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	81.3	-48.3%
Nợ ngắn hạn	38.0	77.1	-50.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.32	-40.5%
Nợ dài hạn	4.07	4.24	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	111	54.7	94.1	140	158
Giá vốn hàng bán	52.5	40.6	44.1	55.1	62.9
Lợi nhuận gộp	58.5	14.1	50.0	85.2	95.4
Doanh thu HĐTC	13.4	5.70	7.38	12.3	10.6
Chi phí TC	0.17	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.17	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	8.73	13.4	18.7	17.1
LN thuần từ HĐKD	61.3	11.1	43.9	78.8	89.0
Lợi nhuận khác	4.10	2.56	3.89	4.65	5.73
LN trước thuế	65.4	13.7	47.8	83.4	94.7
Lợi nhuận sau thuế	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	-5.03	34.9	61.0	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	175	46.3	-153	-24.1	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-5.00	-5.00	-5.00	-40.0
Tiền đầu kỳ	23.7	99.0	135	12.2	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	75.2	36.3	-123	31.9	87.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.0	135	12.2	44.1	131